

TCVN 12630 - 2: 2019

Xuất bản lần 1

**BẢN ĐỒ LẬP ĐỊA – QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY VÀ
THỂ HIỆN NỘI DUNG**

PHẦN 2: BẢN ĐỒ LẬP ĐỊA CẤP II

Site Map - Rules for the Structure and Content

Part 2: Site Map Class II

HÀ NỘI - 2019

Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng	5
2 Tài liệu viện dẫn	5
3 Thuật ngữ, định nghĩa	5
4 Yêu cầu kỹ thuật	5
4.1 Yêu cầu lớp nền	5
4.2 Yêu cầu nội dung chuyên đề	6
4.3 Yêu cầu dữ liệu	7
5 Quy định ký hiệu, ranh giới lô, màu sắc, trường thông tin trên bản đồ lập địa	7
5.1 Quy định mã, ký hiệu, ranh giới lô	7
5.2 Quy định màu sắc, kiểu trải nền	8
5.3 Quy định các trường thông tin	8
6 Nội dung trình bày, đặt tên và khung lưới bản đồ lập địa	8
6.1 Nội dung trình bày bản đồ	8
6.2 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ	8
6.3 Khung, lưới, ghi chú, chú dẫn	8
Phụ lục A (Quy định) Mức độ hiển thị nội dung thông tin trên bản đồ lập địa cấp II	10
Phụ lục B (Quy định) Các kiểu địa hình trên bản đồ lập địa cấp II.....	12
Phụ lục C (Quy định) Ký hiệu các chỉ tiêu lập địa trên bản đồ lập địa cấp II.....	13
Phụ lục D (Quy định) Màu sắc, kiểu trải nền trên bản đồ lập địa cấp II	15
Phụ lục E (Quy định) Cách đặt tên các lớp bản đồ lập địa cấp II	17
Phụ lục F (Quy định) Cấu trúc các trường thông tin trên bản đồ lập địa cấp II	18
Phụ lục G (Tham khảo) Mẫu trình bày bản đồ lập địa cấp II	19

Lời nói đầu

TCVN 12630 - 2: 2019 do Viện Điều tra, Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 12630 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung* gồm các phần sau đây:

- TCVN 12630-1:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp I*
- TCVN 12630-2:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp II*
- TCVN 12630-3:2019 *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp III*

**Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung -
Phần 2: Bản đồ lập địa cấp II*****Site Map - Rules for the Structure and Content - Part 2 - Site
Map Class II*****1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định cách trình bày và thể hiện nội dung đối với bản đồ lập địa cấp II trong một xã, một huyện, một tỉnh hoặc một dự án nhằm phục vụ lập dự án đầu tư, lập kế hoạch chi tiết bảo vệ phát triển rừng.

2 Tài liệu viện dẫn

TCVN 11565: 2016, bản đồ hiện trạng rừng - quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

TCVN 12630 - 1: 2019, bản đồ lập địa - quy định trình bày và thể hiện nội dung - phần 1: bản đồ lập địa cấp I.

3 Thuật ngữ, định nghĩa**3.1****Lập địa (Site)**

Nơi sống của cây rừng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng.

3.2**Lập địa cấp II (Site class II)**

Đơn vị lập địa nhất định ảnh hưởng đến sự phát triển của cây rừng, hội tụ đủ 5 yếu tố gồm: kiểu đất phụ, độ dày tầng đất, kiểu địa hình phụ, lượng mưa và trạng thái thực vật rừng, trong đó trạng thái thực vật rừng được phân 6 cấp.

3.3**Bản đồ lập địa cấp II (Site map class II)**

Bản đồ được thể hiện lớp nền, ranh giới lô lập địa, ký hiệu các yếu tố lập địa, màu sắc và kiểu trải nền một số yếu tố lập địa chủ yếu trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1:25 000, 1:50 000 và 1:100 000.

3.4**Tiểu khu (Compartment)**

Đơn vị cơ bản trong hệ thống quản lý rừng, có ranh giới cố định được bao gồm trọn một số khoảnh và thuận lợi cho việc quản lý khu rừng.

CHÚ THÍCH: Một tiểu khu có diện tích trung bình 1 000 ha, số hiệu tiểu khu được đánh theo từng tỉnh.

4 Yêu cầu kỹ thuật**4.1 Yêu cầu lớp nền**

4.1.1. Bản đồ sử dụng làm bản đồ nền là bản đồ địa hình quốc gia, hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 6⁰; nếu sử dụng múi chiều 3⁰ thì kinh tuyến trục của bản đồ nền tham khảo tại Phụ lục I, TCVN 12630 - 1: 2019.

CHÚ THÍCH: VN 2000 là hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia hiện hành.

4.1.2. Tỷ lệ bản đồ nền được lựa chọn dựa vào phạm vi khu vực lập bản đồ được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Tỷ lệ bản đồ nền

Khu vực lập bản đồ ^a	Tỷ lệ bản đồ
Một xã hoặc cụm xã	1:25 000
Một huyện hoặc cụm huyện	1:50 000
Một tỉnh hoặc một dự án	1:100 000

^a CHÚ THÍCH: Trường hợp khu vực lập bản đồ có hình dạng đặc thù, diện tích quá lớn hoặc quá nhỏ thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định tại Bảng 1.

4.1.3 Khoảng cách lưới kilômét trên bản đồ nền theo quy định tại TCVN 11565: 2016, 5.3.8, hạng mục liệt kê thứ ba, thứ tư, thứ năm.

4.2 Yêu cầu nội dung chuyên đề

4.2.1 Diện tích lô nhỏ nhất trong điều tra vẽ ranh giới lô lập địa cấp II.

4.2.1.1 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 6,25 ha.

4.2.1.2 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 50 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 25 ha.

4.2.1.3 Đối với bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 100 000, lô lập địa nhỏ nhất có diện tích 100 ha.

4.2.2 Thể hiện kiểu đất phụ trên bản đồ lập địa theo quy định tại Phụ lục A, TCVN 12630 - 1: 2019, dùng ký hiệu để thể hiện.

4.2.3 Thể hiện độ dày tầng đất trên bản đồ lập địa theo quy định tại TCVN 12630 - 1: 2019, điều 4.2.3, xem Bảng 2, dùng các ký hiệu để thể hiện.

4.2.4 Thể hiện kiểu địa hình phụ trên bản đồ lập địa

4.2.4.1 Kiểu địa hình phụ được thể hiện 26 kiểu, quy định tại Phụ lục B, dùng ký hiệu và đường ranh giới kết hợp với tô màu nền để thể hiện.

4.2.4.2 Mỗi kiểu địa hình phụ phân chia theo cấp độ dốc và cấp ngập nước khác nhau được quy định tại Bảng 2, dùng ký hiệu và đường ranh giới kết hợp với kẻ trải nền để thể hiện.

Bảng 2 - Thể hiện cấp độ dốc và cấp ngập nước trên bản đồ lập địa cấp II

Nơi có địa hình dương		Nơi có địa hình âm	
Cấp độ dốc	Mô tả	Cấp ngập nước	Mô tả
1	Từ 1 ⁰ đến dưới 16 ⁰	1	Đất ngập nước quanh năm
2	Từ 16 ⁰ đến dưới 26 ⁰	2	Đất ngập nước theo mùa
3	Từ 26 ⁰ đến 35 ⁰	3	Đất ngập nước thủy triều
4	Trên 35 ⁰	4	Đất lầy thụt (hoặc ẩm ướt quanh năm)

4.2.5 Thể hiện lượng mưa trên bản đồ lập địa: Lượng mưa trung bình của năm ở tại một phạm vi nhất định được thể hiện trên bản đồ theo 5 cấp, quy định tại Bảng 3, dùng các ký hiệu để thể hiện.

Bảng 3 - Thể hiện lượng mưa trên bản đồ lập địa

Cấp lượng mưa	Lượng mưa (mm/năm)	Cấp lượng mưa	Lượng mưa (mm/năm)
1	Nhỏ hơn 1 500	4	Từ 2 501 đến 3 000
2	Từ 1 500 đến 2 000	5	Trên 3 000
3	Từ 2 001 đến 2 500		

4.2.6 Thể hiện trạng thái thực vật rừng: Trên bản đồ lập địa thể hiện 6 cấp trạng thái thực vật, các chỉ tiêu được mô tả trong Bảng 4, dùng các ký hiệu để thể hiện.

Bảng 4 - Trạng thái thực vật trên bản đồ lập địa

Cấp thực vật	Mô tả các chỉ tiêu
1	Lập địa không có cây gỗ tái sinh gồm đất trống trọc, đất có cây bụi, trảng cỏ, lau lách, chuối rừng, chít, chè vè
2	Lập địa có cây bụi, trảng cỏ, lau lách và cây gỗ tái sinh chiều cao trên 0,5 mét, mật độ trên 500 cây/ha
3	Lập địa có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây gỗ tái sinh có chiều cao trên 1 mét, mật độ trên 1 000 cây/ha
4	Lập địa có rừng trồng
5	Lập địa có rừng tự nhiên trữ lượng nghèo
6	Lập địa có rừng tự nhiên trữ lượng ở mức trung bình trở lên

4.3 Yêu cầu dữ liệu

4.3.1 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng chữ: tên đơn vị hành chính các cấp; tên địa danh, tên hồ, tên sông, tên suối; tên các dãy núi; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp II từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.2 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng điểm: điểm độ cao; trụ sở ủy ban nhân dân các cấp, điểm dân cư độc lập, bến cảng, nhà ga, các công trình dân sinh, các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội khác; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp II từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.3 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng đường: đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp; thủy văn một nét gồm hệ thống sông nhỏ, suối; đường sắt; hệ thống giao thông đường bộ gồm: đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã; giao thông đường thủy; đường bình độ; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp II từng tỷ lệ bản đồ theo quy định tại phụ lục A.

4.3.4 Thông tin dữ liệu các đối tượng dạng vùng: ranh giới lô lập địa cấp II; thủy văn hai nét gồm hồ, sông lớn, đầm, phá, biển; ranh giới khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp; mức độ hiển thị trên bản đồ lập địa cấp II từng tỷ lệ theo quy định tại phụ lục A.

5 Quy định mã, ký hiệu, màu sắc, trường thông tin trên bản đồ lập địa

5.1 Quy định mã, ký hiệu

5.1.1 Mã, ký hiệu các chỉ tiêu của yếu tố lập địa trên bản đồ, thể hiện bằng hệ thống mã, ký hiệu quy định tại Phụ lục C.

5.1.2 Ký hiệu lập địa cấp II thể hiện trên bản đồ dạng ghi chú, nét đều, kiểu chữ đứng không chân, cỡ chữ 7 hoặc 8.

5.1.3 Ký hiệu các yếu tố lập địa trên bản đồ được ghi thứ tự: Kiểu đất phụ, độ dày tầng đất, kiểu phụ địa hình, cấp độ dốc, lượng mưa, thực bì.

VÍ DỤ: Fa3N3IIIR2TN1, tên gọi: đất feralit phát triển trên đá mácma axit, tầng đất dày, trên núi thấp, độ dốc cấp II, lượng mưa từ 1 500 đến 2 000 mm, trạng thái thực vật là rừng tự nhiên nghèo.

5.1.4 Mỗi chỉ tiêu của yếu tố lập địa chỉ thể hiện trên bản đồ ở một dạng ký hiệu, màu sắc hoặc kẻ trải nền.

5.1.5 Các ký hiệu cho đối tượng dạng điểm trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000 và 1: 100 000 theo quy định tại Phụ lục A, TCVN 11565: 2016.

5.1.6 Các ký hiệu cho đối tượng dạng đường trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000 và 1: 100 000 theo quy định tại Phụ lục B, TCVN 11565: 2016.

5.2 Quy định màu sắc, kiểu trải nền

Màu sắc, kiểu trải nền trên bản đồ lập địa được quy định tại Phụ lục D,

5.3 Quy định các trường thông tin

Tên trường, kiểu trường, độ rộng của trường và nội dung thông tin các trường quy định tại Phụ lục F.

6 Nội dung trình bày, đặt tên và khung lưới bản đồ lập địa

6.1 Nội dung trình bày bản đồ

6.1.1 Tên lớp bản đồ gồm tên khu vực lập bản đồ và tên một trong các lớp bản đồ dạng chữ, dạng đường, dạng điểm và dạng vùng quy định tại Phụ lục E

6.1.2 Số hiệu lô được ký hiệu bằng chữ số Ả rập, đánh số theo nguyên tắc từ trên xuống dưới từ trái qua phải, bản đồ lập địa cấp xã cấp huyện đánh số hiệu lô theo tiểu khu, bản đồ lập địa cấp tỉnh hoặc cấp dự án liên tỉnh đánh số hiệu lô theo xã.

6.1.3 Thông tin trong lô lập địa thể hiện trên bản đồ quy định: Từ số ghi số hiệu lô, mẫu số ghi ký hiệu lập địa cấp II, dấu gạch ngang, đến diện tích lô.

CHÚ THÍCH: Trường hợp lô có diện tích quá nhỏ không đủ bao chứa các thông tin quy định tại điều 6.1.3, chỉ thể hiện trên bản đồ số hiệu lô, các thông tin khác lập trích lục riêng.

6.1.4 Kích cỡ, ký hiệu chỉ hướng bản đồ các khổ giấy khi in theo quy định tại Phụ lục G, TCVN 11565: 2016.

6.1.5 Mẫu trình bày bản đồ lập địa tham khảo tại Phụ lục G.

6.2 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ

6.2.1 Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ, kiểu dáng tên bản đồ và khu vực lập bản đồ theo quy định tại Phụ lục D, xem bảng D1, TCVN 11565: 2016.

6.2.2 Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ các đối tượng ghi chú trên bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000 và 1: 100 000 theo quy định tại Phụ lục D, xem bảng D2, D3, D5, D6, D8, D9, D11, TCVN 11565: 2016

6.3 Quy định khung bản đồ, đường viền ranh giới

6.3.1 Khung bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000, 1: 100 000 theo quy định tại Phụ lục F, xem bảng F1, F2, TCVN 11565: 2016.

6.3.2 Đường viền ranh giới hành chính các cấp, ranh giới quốc gia cho bản đồ lập địa tỷ lệ 1: 25 000, 1: 50 000 và 1: 100 000 theo quy định tại Phụ lục C, xem bảng C1, C2, TCVN 11565: 2016.

Phụ lục A

(Quy định)

Mức độ hiển thị nội dung thông tin trên bản đồ lập địa cấp II

Nội dung thông tin	Tỷ lệ bản đồ		
	1:25 000	1:50 000	1:100 000
Các đối tượng dạng chữ			
Tên đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện tên xã	Thể hiện tên xã, tên huyện	Thể hiện tên xã, tên huyện, tên tỉnh
Tên địa danh, tên hồ, sông, suối, các dãy núi, tên đường	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện tên sông suối, hồ lớn, đường quốc lộ, tên dãy núi cao và đỉnh núi cao ≥ 700 m
Các đối tượng dạng điểm			
Điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ các điểm độ cao	Thể hiện một số đỉnh đồi và đỉnh núi có độ cao ≥ 300 m	Thể hiện một số đỉnh núi có độ cao ≥ 700 m
Ủy ban nhân dân, điểm dân cư, các công trình dân sinh, các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, bến cảng, ga đường sắt.	Thể hiện điểm ủy ban nhân dân xã, trường tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế, bưu điện xã, điểm dân cư độc lập,	Thể hiện điểm ủy ban nhân dân xã, huyện; trường trung học phổ thông; trường dân tộc nội trú; bệnh viện huyện; bưu điện huyện; ga đường sắt chính phụ.	Thể hiện điểm ủy ban nhân dân huyện, tỉnh; trường trung học phổ thông; trường dân tộc nội trú; bệnh viện huyện, tỉnh; bưu điện huyện, tỉnh; cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt chính.
Các đối tượng dạng đường			
Đường biên giới quốc gia	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Đường địa giới hành chính cấp huyện	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Đường địa giới hành chính cấp xã	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Ranh giới tiểu khu	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Không thể hiện

Nội dung thông tin	Tỷ lệ bản đồ		
	1:25 000	1:50 000	1:100 000
Thủy văn một nét: hệ thống sông nhỏ, suối	Thể hiện hết các sông nhỏ và suối chính, suối phụ	Thể hiện sông nhỏ, suối chính	Thể hiện sông nhỏ, suối chính
Giao thông đường sắt	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Giao thông đường bộ gồm quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã.	Thể hiện đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã;	Thể hiện đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện,	Thể hiện đường quốc lộ, tỉnh lộ,
Giao thông đường thủy	Đường thủy trên các sông lớn	Đường thủy trên các sông lớn	Đường thủy trên các sông lớn
Đường bình độ cái và đường bình độ con	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đường bình độ cái
Các đối tượng dạng vùng			
Ranh giới: khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp	Thể hiện khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị, khu công nghiệp có diện tích $\geq 6,25$ ha	Thể hiện khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị, khu công nghiệp có diện tích ≥ 25 ha	Thể hiện khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị, khu công nghiệp tập chung có diện trên tích ≥ 100 ha
Ranh giới lô lập địa	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
Thủy văn 2 nét: hồ, sông lớn, đầm, phá	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ